

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sách và Thiết bị Trường học Long An

Ngày 15/01/2024	23,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.3%	36.8%	58.7%

DT thuần
Q4/23

5.77
tỷ VNĐ

QoQ: ▼35.4| -86.0%
YoY: ▼6.63| -53.4%

LN thuần
Q4/23

0.32
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.76| -70.6%
YoY: ▼0.08| -20.5%

LN sau thuế
Q4/23

0.25
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.61| -71.2%
YoY: ▼0.06| -20.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.4%

YoY: +/-▼ 0.5%

ROE
2023

6.8%

YoY: +/-▼ 3.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,300 - 23,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	48
Số lượng CPLH (CP)	1,999,934
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,721
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	(0.30)
EPS	783
P/E	28.2

DT thuần
2023

90.7
tỷ VNĐ

YoY: ▼7.90| -8.0%

LN thuần
2023

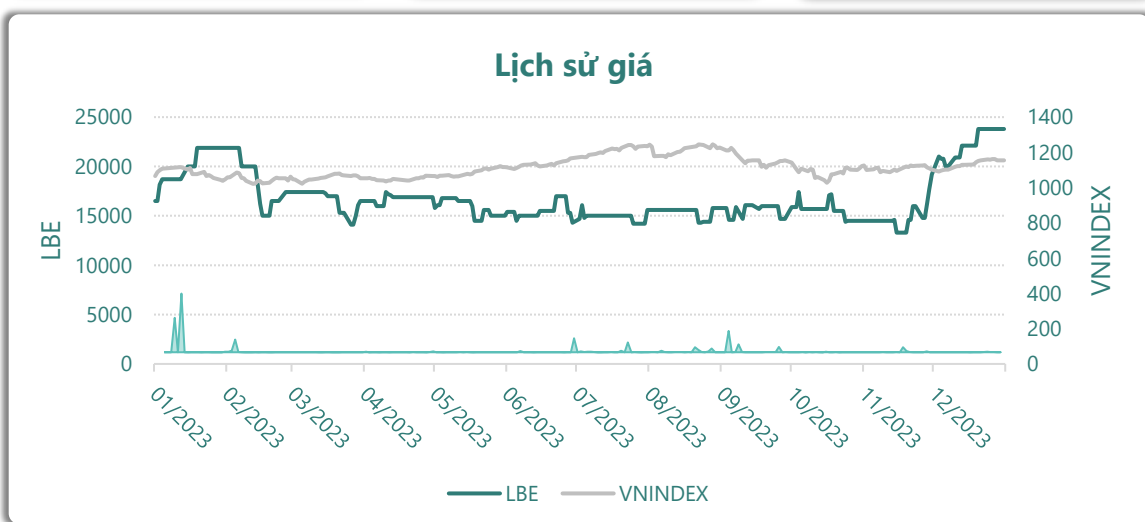
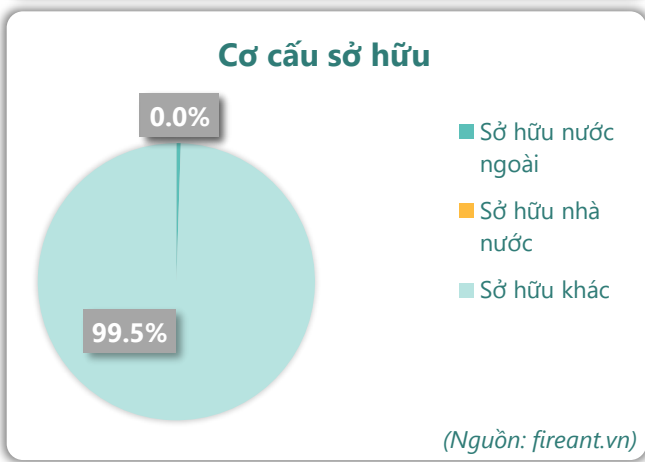
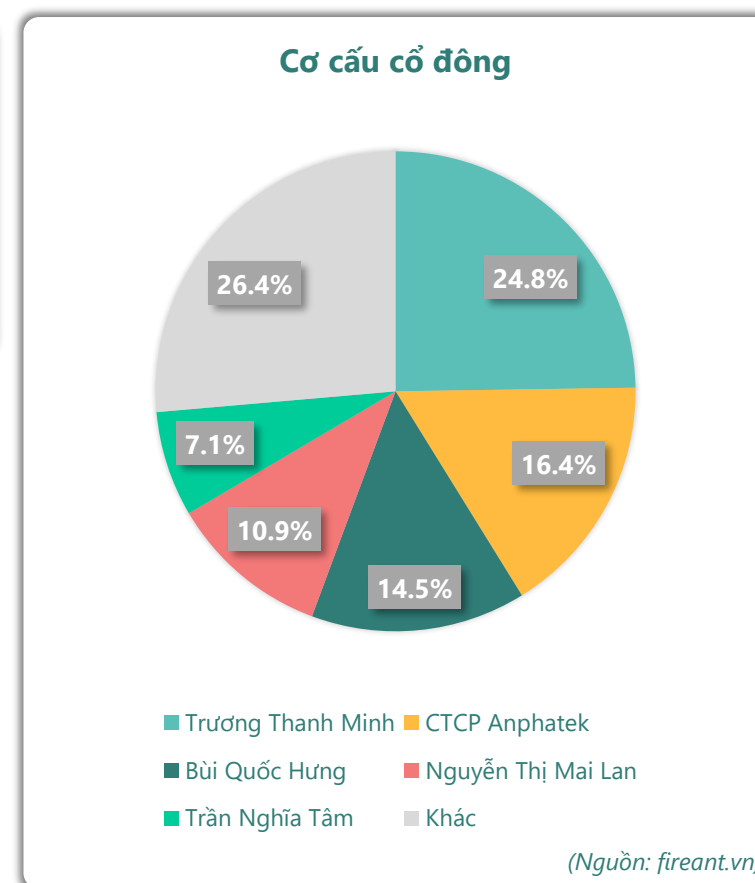
2.10
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.62| -22.7%

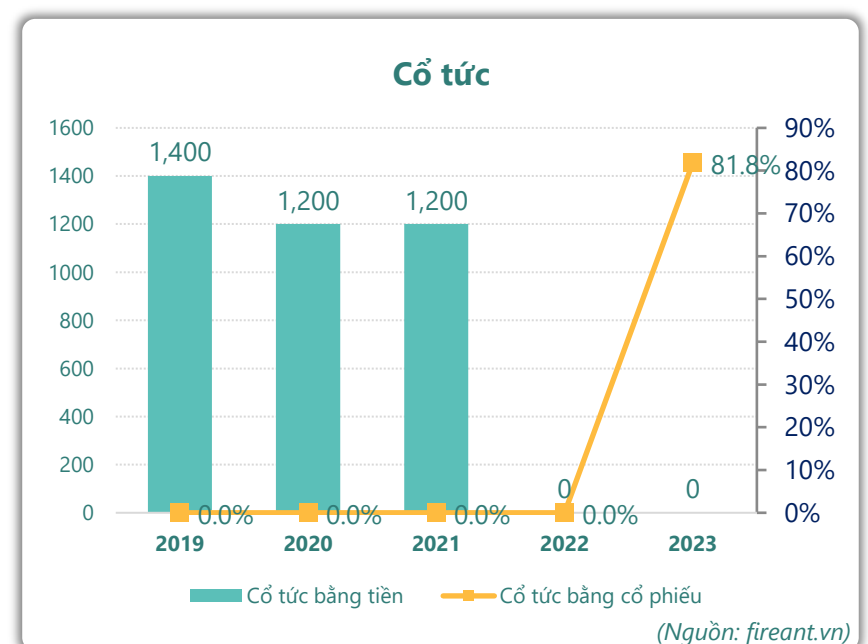
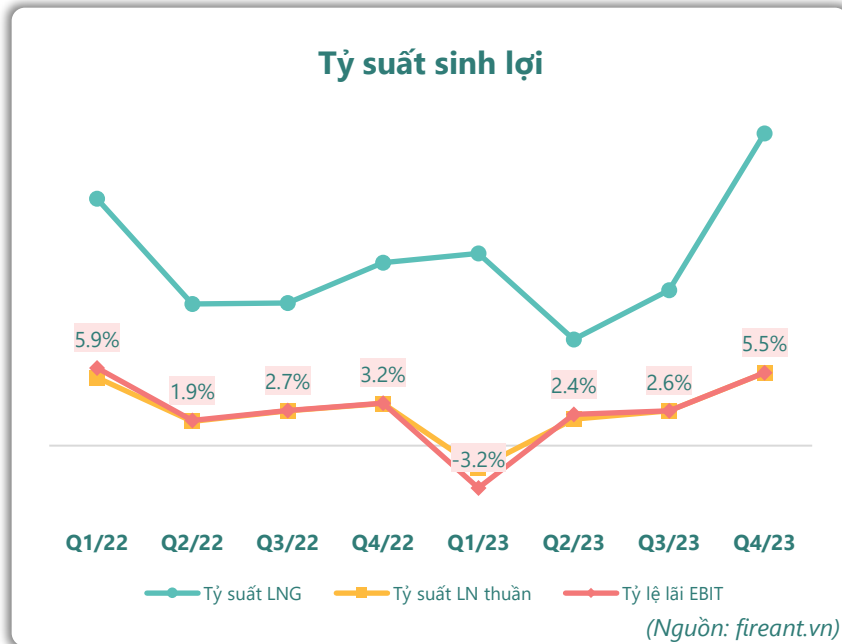
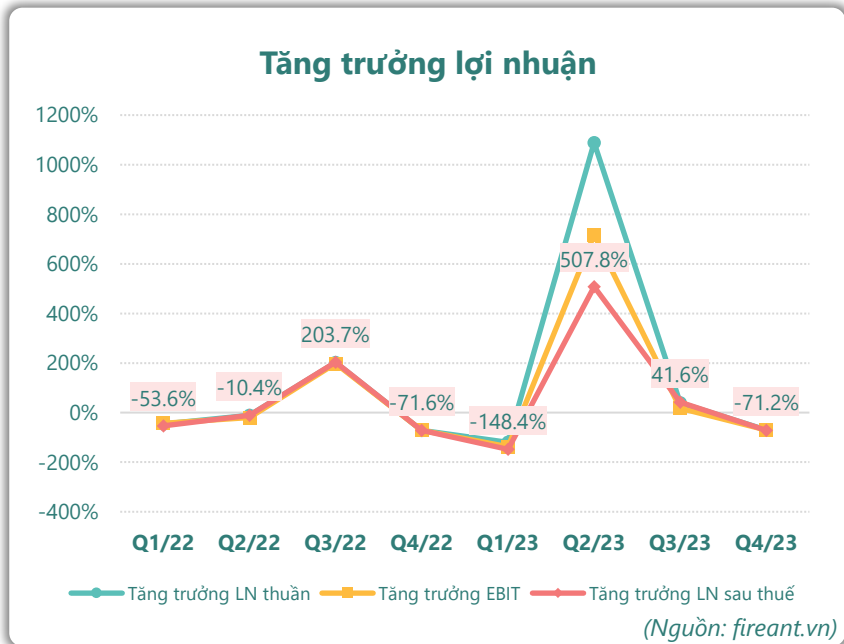
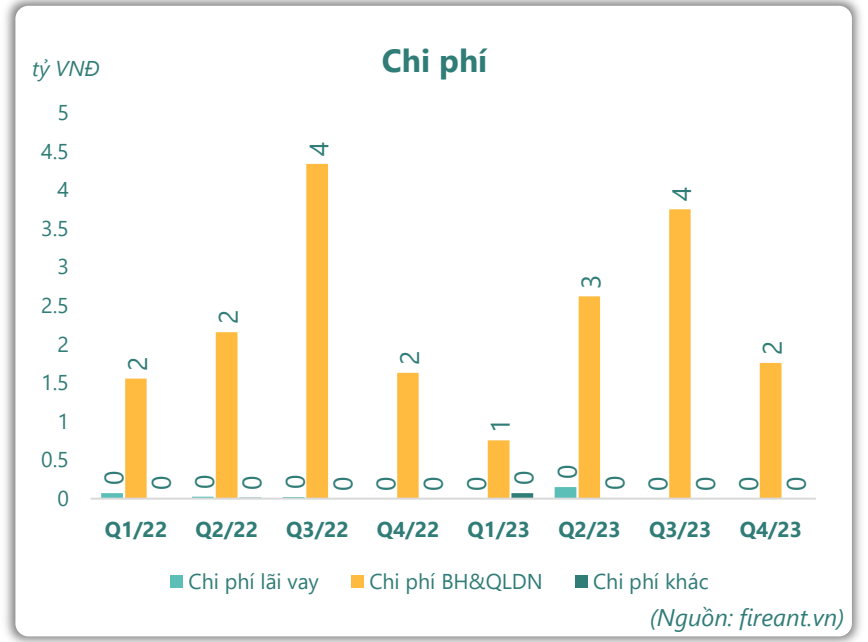
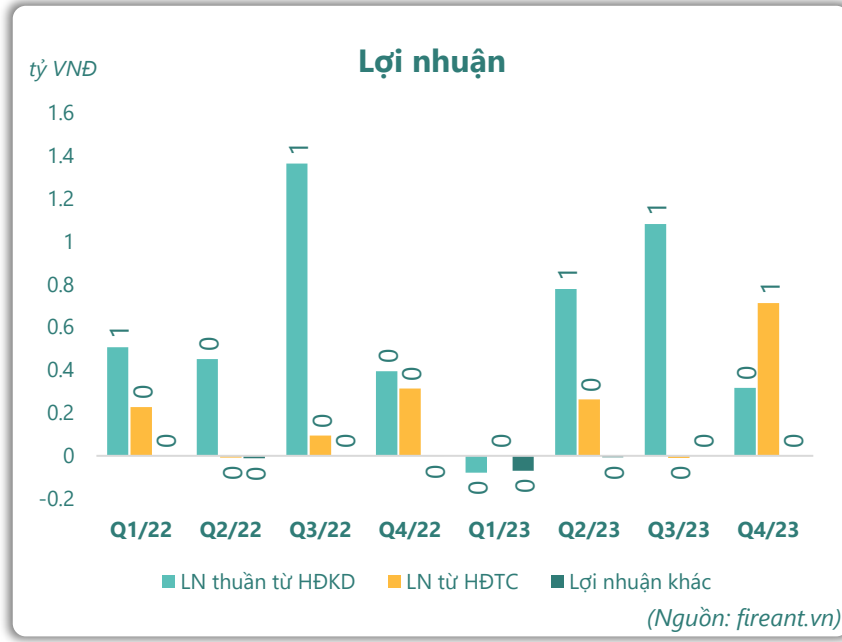
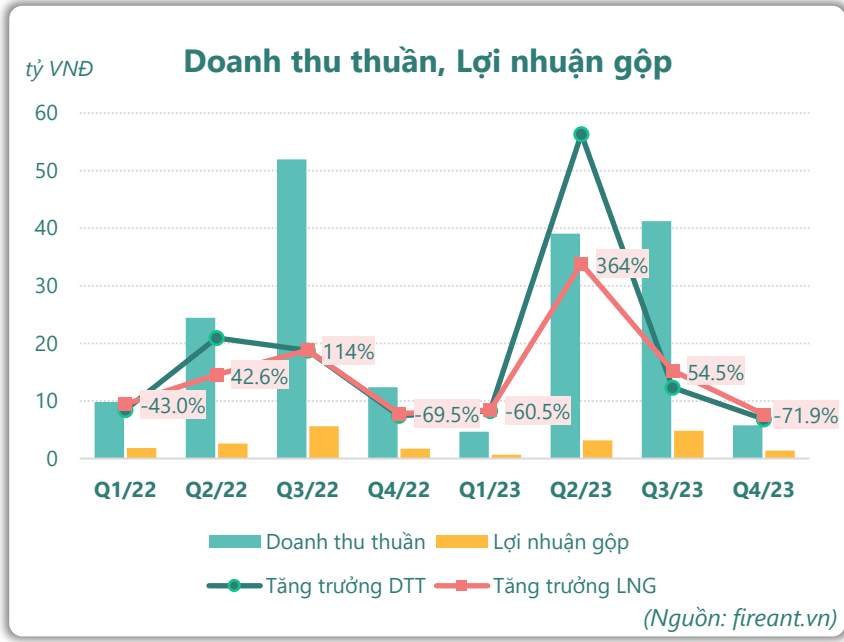
LN sau thuế
2023

1.57
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.57| -26.9%



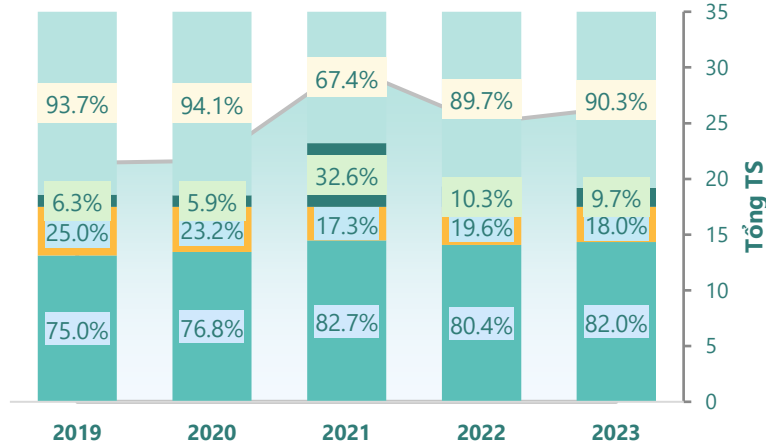
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

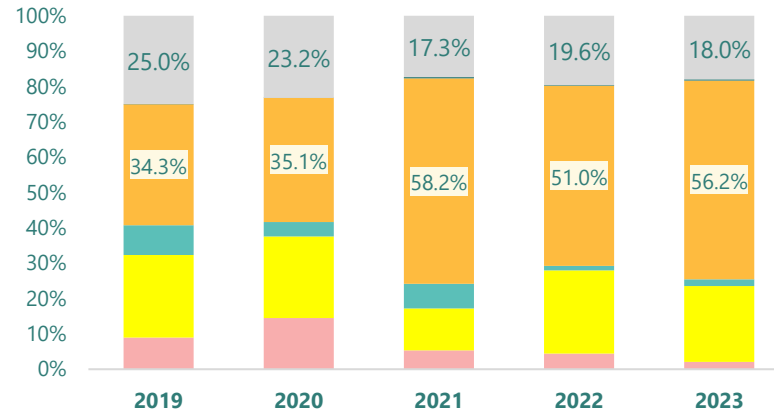
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

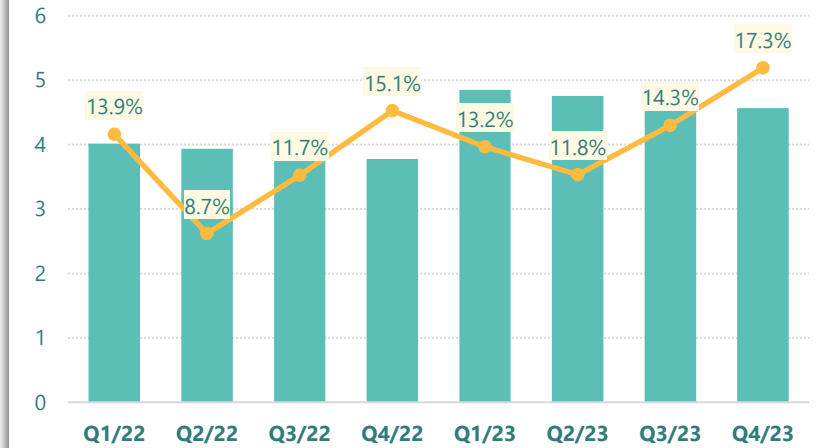


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

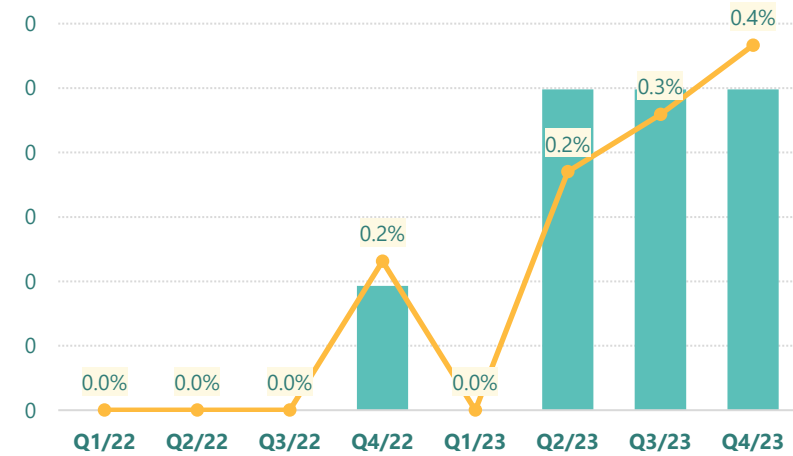


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

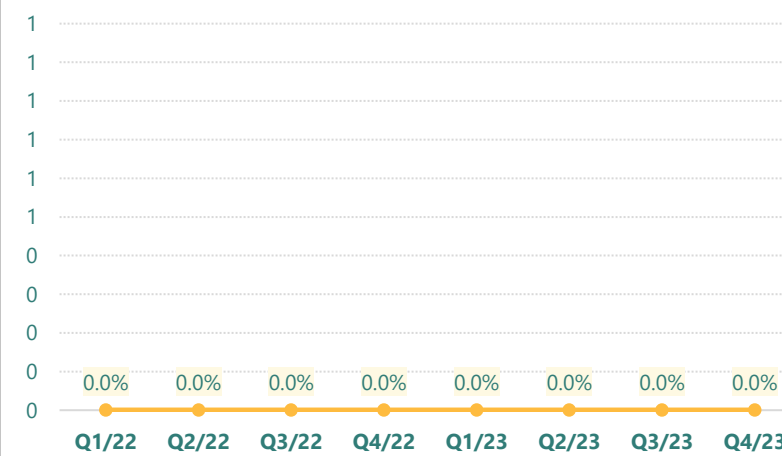


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

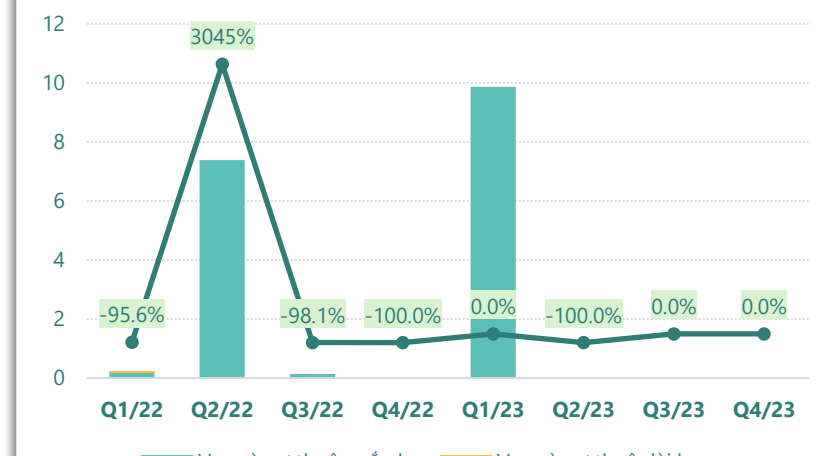


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

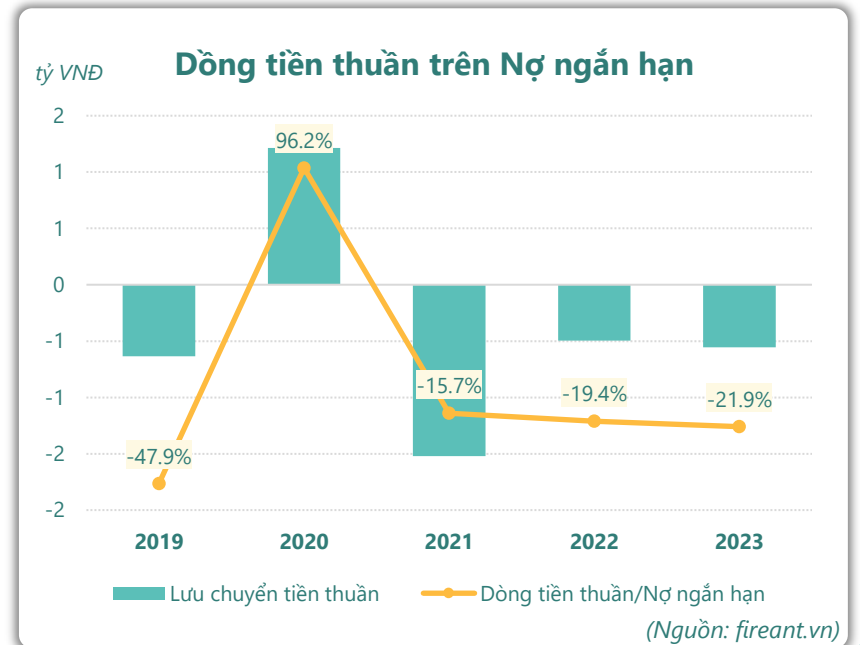
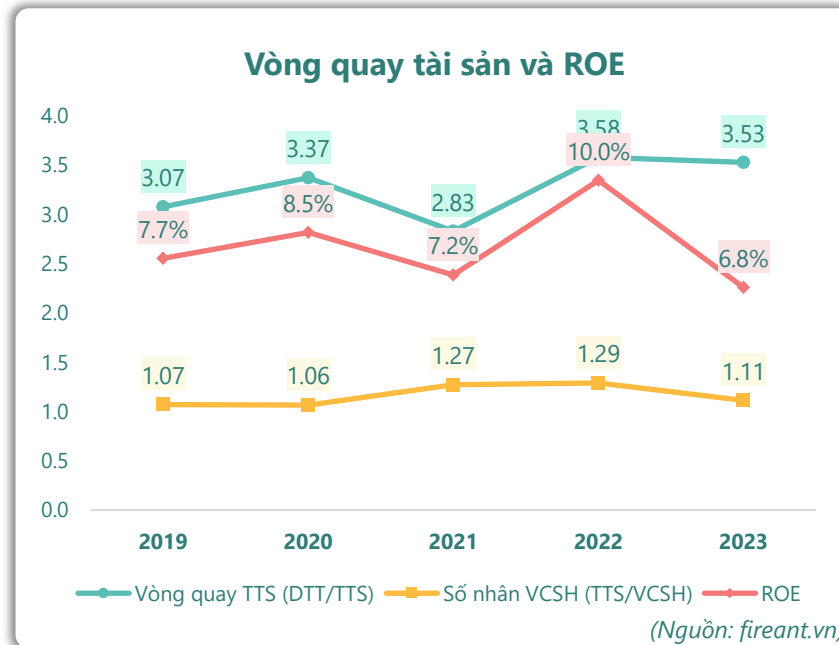
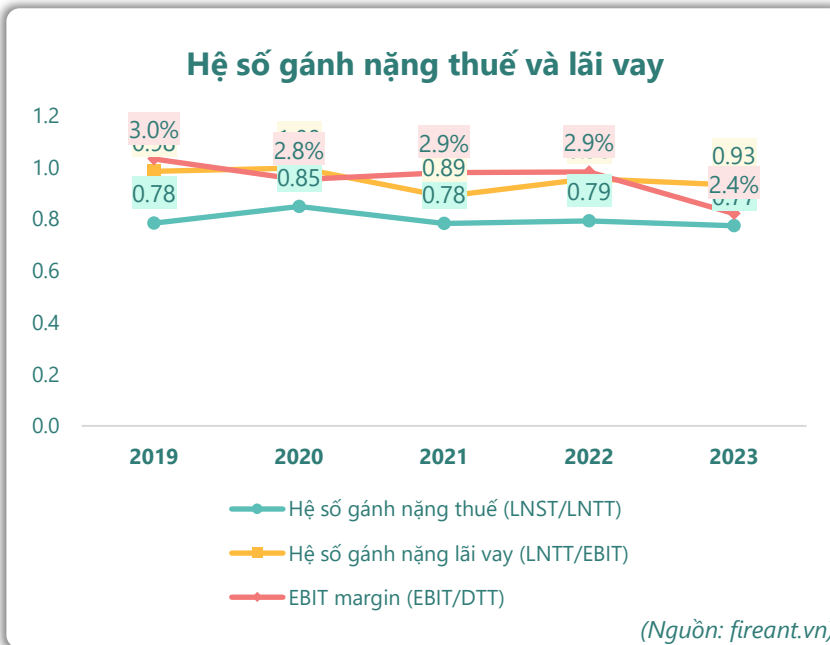
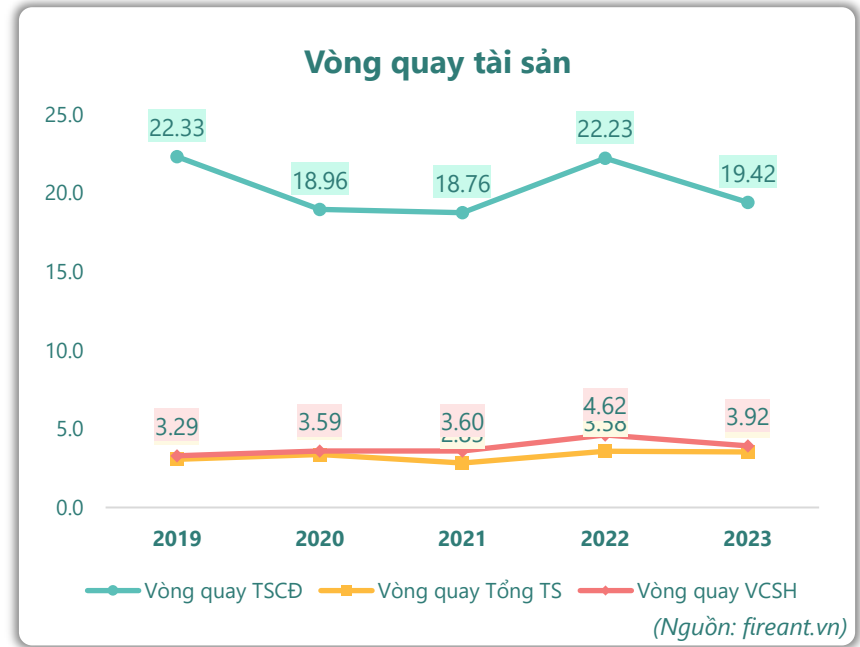
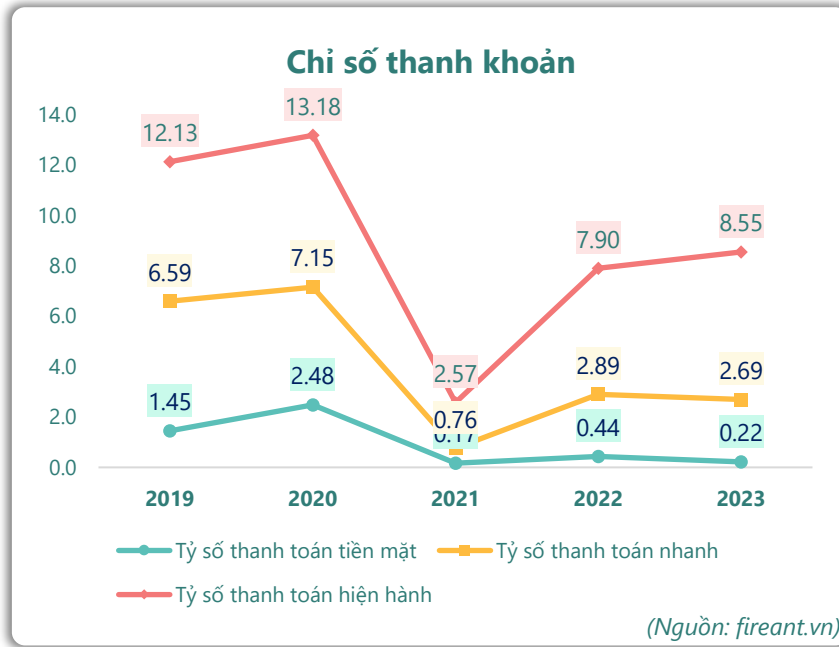
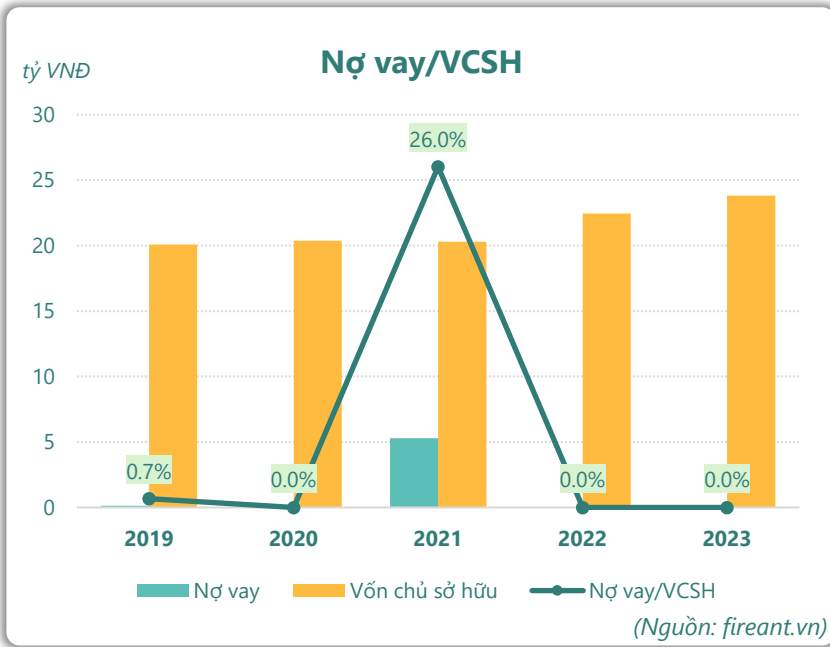


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5.77	12.4	-53.4%	90.7	98.6	-8.0%
Giá vốn hàng bán	4.41	10.7	-58.8%	80.7	86.9	-7.1%
Lợi nhuận gộp	1.36	1.71	-20.3%	10.0	11.8	-14.9%
Doanh thu HĐTC	0.74	0.40	84.7%	1.09	0.91	20.0%
Chi phí TC	0.03	0.09	-70.7%	0.12	0.28	-56.8%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.15	0.12	22.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.19	1.04	14.6%	6.23	6.66	-6.4%
Chi phí QLDN	0.57	0.59	-3.9%	2.66	3.03	-12.4%
LN thuần từ HĐKD	0.32	0.40	-20.5%	2.10	2.72	-22.7%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		-0.08	-0.01	-490%
LN trước thuế	0.32	0.39	-18.2%	2.02	2.70	-25.1%
Lợi nhuận sau thuế	0.25	0.31	-20.0%	1.57	2.14	-26.9%
LNST của CĐ cty mẹ	0.25	0.31	-20.0%	1.57	2.14	-26.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	0.87	-1.17	0.98	9.90	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.10	-0.01	5.22	-5.26	6.57	0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.5	-0.14	-4.33	4.33	-17.1	0
Tiền đầu kỳ	0.41	0.40	1.11	0.83	0.87	0.29
Lưu chuyển tiền thuần	-0.01	0.71	-0.29	0.05	-0.58	0.26
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.40	1.11	0.83	0.87	0.29	0.56

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	26.4	25.0	5.4%
Tài sản ngắn hạn	21.6	20.1	7.5%
Tiền và tương đương tiền	0.56	1.11	-49.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.65	5.89	-4.1%
Phải thu ngắn hạn	0.52	0.31	65.1%
Hàng tồn kho	14.8	12.8	16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.05	52.2%
Tài sản dài hạn	4.75	4.90	-3.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.56	4.78	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.10	0.04	158%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.09	0.08	4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2.56	2.58	-0.8%
Nợ ngắn hạn	2.53	2.55	-0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.59	1.70	-6.5%
Nợ dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	23.8	22.4	6.1%
Vốn chủ sở hữu	23.8	22.4	6.1%
Vốn điều lệ	20.0	11.0	81.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)